

Số: 1155/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HDND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 221/TTr-STNMT ngày 29/5/2023 và Công văn số 1646/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/7/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Đốp với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch thu hồi đất: Phụ lục 03 kèm theo.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bù Đốp được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đốp triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Bù Đốp có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

đ) Đến quý III năm 2023, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.


**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bù Đốp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 100).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN BÙ ĐÓP**  
(Kèm theo Quyết định số 1155 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phê duyệt QHSDD đến năm 2030 theo QĐ số 1359/QĐ-UBND ngày 27/7/2022	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					TT. Thanh Bình	Xã Tân Tiến	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Thanh Hòa	Xã Thuận Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>											
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		38,008.46	38,008.46	1,437.09	4,233.98	4,907.52	13,810.70	3,959.75	4,661.91	4,997.53	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	26,716.31	33,541.05	1,143.23	3,716.61	4,512.27	12,553.79	3,150.11	4,266.87	4,198.16	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,483.20	1,507.16	186.92	313.19	264.42	53.80	197.73	296.72	194.38	
	<i>Trong đó:</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUK</i>	1,483.20	1,507.16	186.92	313.19	264.42	53.80	197.73	296.72	194.38	
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>HNK</i>	109.53	110.12	19.06	12.66	-	1.38	15.76	56.39	4.86	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	CLN	11,595.22	18,683.61	921.62	3,207.87	3,209.45	1,712.31	2,605.14	3,534.78	3,492.44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	RPH	7,830.00	7,830.00	-	138.64	944.65	5,700.40	280.83	331.64	433.84	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RSX	2,892.28	4,947.69	-	-	2.92	4,907.00	-	-	37.77	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSN	1,639.39	1,598.94	-	-	-	1,598.94	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>NTS</i>	170.46	170.46	15.63	44.25	-	2.84	50.65	47.33	9.76	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	NKH	2,635.62	292.01	-	-	90.84	176.06	-	-	25.11	
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNN	11,292.15	4,467.41	293.86	517.36	395.24	1,256.90	809.63	395.03	799.37	
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	398.31	165.87	3.06	0.66	78.39	33.59	12.16	33.40	4.61	
2.2	Đất an ninh	CAN	7.94	4.70	3.24	0.13	0.54	0.13	0.13	0.20	0.33	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	129.94	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,614.79	50.32	18.54	3.40	5.44	3.07	3.49	7.94	8.44	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,670.54	124.15	10.10	13.19	32.75	15.93	12.52	9.82	29.84	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	569.09	182.96	-	-	-	5.18	174.20	1.56	2.02	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phê duyệt QHSDD đến năm 2030 theo QĐ số 1359/QĐ-UBND ngày 27/7/2022	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					TT. Thanh Bình	Xã Tân Tiến	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Thanh Hòa	Xã Thiệu Hưng	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.821.52	2.406.59	140.49	141.28	202.85	1.057.28	156.80	119.55	588.34	-
	<i>Trong đó:</i>											
	- Đất giao thông	DGT	1.877.42	757.15	77.77	89.23	92.07	148.87	109.58	100.70	138.93	-
	- Đất thủy lợi	DTL	520.20	174.38	21.29	25.00	95.45	6.08	2.66	10.79	13.10	-
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	1.33	1.30	0.60	0.05	-	-	0.24	0.36	0.04	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8.72	4.00	1.98	0.50	0.24	0.44	0.21	0.39	0.24	-
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	51.60	38.82	10.49	4.71	4.66	2.34	6.27	4.37	5.98	-
	- Đất thể dục thể thao	DTT	83.24	8.69	1.30	0.73	1.05	-	0.48	-	5.12	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.197.78	1.375.54	24.73	16.24	-	892.30	30.00	0.03	412.24	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.89	0.96	0.33	0.12	0.07	0.02	0.10	0.22	0.10	-
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.19	0.89	-	-	-	0.19	-	0.70	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23.78	5.53	-	-	4.19	-	1.34	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	6.75	6.45	1.60	0.98	-	-	1.57	0.41	1.89	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35.83	27.36	0.27	2.96	5.13	3.34	3.92	1.58	10.17	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	13.81	5.54	0.13	0.76	-	3.70	0.43	-	0.53	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	10.87	7.19	0.32	0.61	0.95	0.48	0.65	0.94	3.24	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	80.93	6.01	4.28	-	0.48	-	-	-	1.25	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.801.30	393.74	-	72.61	36.13	29.77	52.24	88.24	114.76	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	382.55	73.55	73.55	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42.09	34.22	11.07	0.78	4.50	1.09	9.09	4.44	3.25	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11.41	11.41	2.47	-	3.28	2.63	3.02	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.34	0.34	-	0.34	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phê duyệt QHSDD đến năm 2030 theo QĐ số 1359/QĐ-UBND ngày 27/7/2022	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					TT. Thanh Bình	Xã Tân Tiến	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411.92	411.92	26,68	92,47	29,31	78,29	34,00	125,61	25,58	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	192.44	589.01	-	191.89	-	24.97	351.33	3.33	17.48	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	146.16	5.43	0.05	-	0.64	4.49	-	-	0.25	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Khu chức năng (*)											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất đô thị	KDT	6,434.62	1,437.09	1,437.09	-	-	-	-	-	-	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13,078.42	18,683.11	921.62	3,207.87	3,208.95	1,712.31	2,605.14	3,534.78	3,492.44	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	10,722.28	12,778.19	-	138.64	948.07	10,607.40	280.83	331.64	471.62	
6	Khu du lịch	KDL	0.19	0.89	-	-	-	0.19	-	-	0.70	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	129.94	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6,434.62	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1,628.59	50.32	18.54	3.40	5.44	3.07	3.49	7.94	8.44	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1,638.99	1,437.09	1,437.09	-	-	-	-	-	-	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4,089.72	1,151.82	-	170.96	139.59	186.70	180.76	199.84	273.97	
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3,269.19	507.79	-	85.80	68.88	45.70	64.76	98.06	144.60	

Ghi chú: (\*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





